

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Địa chỉ: Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

Tel: 03203881126 Fax: 03203881338

Mẫu CBTT-03 Ban hành kèm theo CV 352UBCK-PTTT ngày 14/07/2006

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	4,738,663,610,791	5,749,267,183,234
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	512,800,801,199	1,168,159,108,052
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2,735,647,725,728	2,955,647,725,728
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	931,920,868,294	1,055,877,493,114
4	Hàng tồn kho	557,197,978,285	568,395,413,267
5	Tài ngắn hạn khác	1,096,237,285	1,187,443,073
II	Tài sản dài hạn	6,058,645,918,208	5,687,939,089,207
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	5,502,035,705,300	5,056,550,723,251
	- TSCĐ hữu hình	5,114,382,198,737	4,670,573,915,811
	- TSCĐ vô hình	44,046,635,396	41,173,021,160
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	343,606,871,167	344,803,786,280
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	239,200,000,000	315,255,750,000
5	Tài sản dài hạn khác	317,410,212,908	316,132,615,956
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	10,797,309,528,999	11,437,206,272,441
IV	Nợ phải trả	7,361,025,009,262	7,323,899,343,794
1	Nợ ngắn hạn	1,006,054,442,771	1,140,803,792,503
2	Nợ dài hạn	6,354,970,566,491	6,183,095,551,291
V	Vốn chủ sở hữu	3,436,284,519,737	4,113,306,928,647
1	Vốn chủ sở hữu	3,431,985,636,217	4,108,136,833,998
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(65,004,299,580)	(65,004,299,580)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	362,100,000,000	362,100,000,000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	- 127,460,064,203	548,691,133,578
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
3	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	4,298,883,520	5,170,094,649
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,298,883,520	5,170,094,649
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	10,797,309,528,999	11,437,206,272,441

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,161,891,039,469	2,256,174,625,176
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	1,161,891,039,469	2,256,174,625,176
4	Giá vốn hàng bán	820,852,614,209	1,608,814,390,201
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	341,038,425,260	647,360,234,975
6	Doanh thu hoạt động tài chính	141,518,064,609	176,955,960,889
7	Chi phí hoạt động tài chính	45,000,065,406	83,524,474,061
8	Chi phí bán hàng	0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15,348,613,364	34,176,565,910
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	422,207,811,099	706,615,155,893
11	Thu nhập khác	2,291,294,389	3,020,744,128
12	Chi phí khác	1,864,968,016	2,737,889,887
13	Lợi nhuận khác	426,326,373	282,854,241
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	422,634,137,472	706,898,010,134
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	23,746,812,353	23,746,812,353
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	398,887,325,119	683,151,197,781
18	Thu nhập trên cổ phiếu		
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 25 tháng 07 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khắc Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Quý II năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		5,749,267,183,234	4,738,663,610,791
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,168,159,108,052	512,800,801,199
1. Tiền	111	V.01	31,830,219,496	32,800,801,199
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,136,328,888,556	480,000,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,955,647,725,728	2,735,647,725,728
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,975,000,000,000	2,755,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(19,352,274,272)	(19,352,274,272)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,055,877,493,114	931,920,868,294
1. Phải thu khách hàng	131		1,019,357,894,877	915,396,364,260
2. Trả trước cho người bán	132		35,733,624,509	15,962,439,677
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	785,973,728	562,064,357
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		568,395,413,267	557,197,978,285
1. Hàng tồn kho	141	V.04	664,051,834,218	652,854,399,236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(95,656,420,951)	(95,656,420,951)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1,187,443,073	1,096,237,285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	431,668,061
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,187,443,073	664,569,224
B- Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)	200		5,687,939,089,207	6,058,645,918,208
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		5,056,550,723,251	5,502,035,705,300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,670,573,915,811	5,114,382,198,737
- Nguyên giá	222		13,260,686,507,362	13,255,619,563,184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,590,112,591,551)	(8,141,237,364,447)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	41,173,021,160	44,046,635,396
- Nguyên giá	228		57,274,433,766	57,274,433,766
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16,101,412,606)	(13,227,798,370)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	344,803,786,280	343,606,871,167
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		315,255,750,000	239,200,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	355,053,750,000	278,998,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(39,798,000,000)	(39,798,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		316,132,615,956	317,410,212,908
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	423,571,192	1,701,168,144
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	315,709,044,764	315,709,044,764
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Cộng tài sản	270		11,437,206,272,441	10,797,309,528,999

Nguồn vốn	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Nợ phải trả(300=310+330)	300		7,323,899,343,794	7,361,025,009,262
I- Nợ ngắn hạn	310		1,140,803,792,503	1,006,054,442,771
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	343,423,051,000	343,423,050,999
2. Phải trả người bán	312		105,481,519,969	133,258,170,464
3. Người mua trả tiền trước	313		1,569,406,953	496,797,970
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315	V.16	52,065,934,367	24,005,036,499
5. Phải trả người lao động	315		16,277,516,616	14,313,944,154
6. Chi phí phải trả	316	V.17	523,738,841,612	390,313,777,397
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	98,247,521,986	100,243,665,288
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II- Nợ dài hạn	330		6,183,095,551,291	6,354,970,566,491
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	6,181,614,918,166	6,353,326,443,666
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,480,633,125	1,644,122,825
B- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		4,113,306,928,647	3,436,284,519,737
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	4,108,136,833,998	3,431,985,636,217
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(65,004,299,580)	(65,004,299,580)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		309,600,000,000	309,600,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		52,500,000,000	52,500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		548,691,133,578	(127,460,064,203)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5,170,094,649	4,298,883,520
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		5,170,094,649	4,298,883,520
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
Cộng nguồn vốn	440		11,437,206,272,441	10,797,309,528,999

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24	0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			15,853,306,683	15,853,306,683
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ			0	0
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107,261,329	107,261,329
5. Ngoại tệ các loại				0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

Ngày 25 tháng 07 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

Lê Thế Sơn

Nguyễn Khắc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2009

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,161,891,039,469	1,059,078,482,493	2,256,174,625,176	2,132,809,868,788
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,161,891,039,469	1,059,078,482,493	2,256,174,625,176	2,132,809,868,788
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	820,852,614,209	729,912,772,980	1,608,814,390,201	1,458,826,473,033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		341,038,425,260	329,165,709,513	647,360,234,975	673,983,395,755
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	141,518,064,609	78,711,125,118	176,955,960,889	89,626,212,942
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	45,000,065,406	106,154,661,229	83,524,474,061	163,795,305,512
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45,000,000,000	41,420,912,812	83,524,408,655	85,832,268,393
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,348,613,364	17,342,895,635	34,176,565,910	29,076,845,209
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		422,207,811,099	284,379,277,767	706,615,155,893	570,737,457,976
11. Thu nhập khác	31		2,291,294,389	1,816,101,046	3,020,744,128	3,644,277,146
12. Chi phí khác	32		1,864,968,016	1,537,915,856	2,737,889,887	2,985,809,585
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		426,326,373	278,185,190	282,854,241	658,467,561
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		422,634,137,472	284,657,462,957	706,898,010,134	571,395,925,537
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	23,746,812,353	0	23,746,812,353	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		398,887,325,119	284,657,462,957	683,151,197,781	571,395,925,537

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 25 tháng 07 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

Lê Thế Sơn

Nguyễn Khắc Sơn

Địa chỉ: Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Đơn vị tính: đồng	
			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		706,898,010,134	571,395,925,537
2. Điều chỉnh cho các khoản			358,249,609,646	593,918,003,339
- Khấu hao TSCĐ	2		451,681,161,880	471,290,096,588
- Các khoản dự phòng	3			63,413,000,000
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		(176,955,960,889)	(26,617,361,642)
- Chi phí lãi vay	6		83,524,408,655	85,832,268,393
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1,065,147,619,780	1,165,313,928,876
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(96,306,442,756)	(422,581,726,541)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(11,197,434,982)	(22,374,407,817)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		110,489,109,875	118,890,907,250
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,277,596,952	34,122,008
- Tiền lãi vay đã trả	13		(84,371,385,965)	(82,279,268,393)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		52,916,680	104,815,500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6,114,026,091)	(7,370,132,414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		978,977,953,493	749,738,238,469
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,066,944,178)	(40,664,487,187)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(700,000,000,000)	(1,890,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		705,000,000,000	1,380,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(301,055,750,000)	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		149,214,573,037	27,184,020,725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(151,908,121,141)	(523,480,466,462)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã ph	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			75,074,414,034
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(171,711,525,499)	(207,218,761,675)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(162,617,307,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(171,711,525,499)	(294,761,654,641)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		655,358,306,853	(68,503,882,634)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		512,800,801,199	312,797,706,031
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1,168,159,108,052	244,293,823,397

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước

Ngày 25 tháng 07 năm 2009

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

Lê Thế Sơn

Nguyễn Khắc Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Địa chỉ: Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2009

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động, sản xuất kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình nhiệt điện, công trình kiến trúc của nhà máy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất, chế tạo các thiết bị, vật tư phụ tùng cơ - nhiệt điện; Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện; Bồi dưỡng cán bộ công nhân viên về quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2009 kết thúc vào ngày 31/12/2009
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tổng công ty Điện lực Việt nam được Bộ tài chính chấp thuận theo văn bản 7444/BTC-CKKT ngày 20/06/2006 của Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị cchuyển đổi của các khoản này.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thanh toán liên ngân hàng của NH Nhà nước VN công bố tại thời điểm ghi sổ.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo giá gốc (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại)
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc

- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.
 - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: Gồm chi phí phân bổ công cụ dụng cụ.

- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất trong kỳ theo kế hoạch. Cuối năm sẽ điều chỉnh theo số thực tế phát sinh trong năm.
 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : trích theo quy định vào thời điểm cuối năm (0,3% quỹ lương đóng BHXH)

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Thặng dư vốn cổ phần:
 - Vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN.(hiện nay thuế TNDN đang được miễn)

- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Công ty đang được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho) và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Khoản vay bằng đồng Yên Nhật được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo do NH Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: đồng	
01- Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		12,092,987,929	2,991,747,953
- Tiền gửi ngân hàng		19,737,231,567	29,809,053,246
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền		1,136,328,888,556	480,000,000,000
Cộng		1,168,159,108,052	512,800,801,199
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		2,975,000,000,000	2,755,000,000,000
	Cộng	2,975,000,000,000	2,755,000,000,000
03- Các khoản phải thu khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải thu khác		785,973,728	562,064,357
	Cộng	785,973,728	562,064,357
04- Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		646,251,100,125	635,105,621,038
- Công cụ, dụng cụ		17,691,080,157	17,732,263,198
- Chi phí SX, KD dở dang		109,653,936	16,515,000
- Thành phẩm			
- Hàng bất động sản			
Cộng giá gốc hàng tồn kho		664,051,834,218	652,854,399,236
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:			
* Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:			
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:			
05- Các khoản thuế phải thu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải thu nhà nước		-	-
Cộng các khoản phải thu của Nhà nước		-	-
06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ:		Cuối kỳ	Đầu năm
07- Các khoản phải thu dài hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1-Số dư đầu năm	1,702,724,013,632	11,469,196,806,267	49,054,308,692	33,254,168,520	1,390,266,073	13,255,619,563,184
2-Luỹ kế tăng từ đầu năm	-	960,218,956	510,011,636	2,432,510,952	1,164,202,634	5,066,944,178
- LK mua từ đầu năm	-	960,218,956	510,011,636	2,432,510,952	1,164,202,634	5,066,944,178
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- LK tăng khác + phân loại	-	-	-	-	-	-
3-Luỹ kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-	-	-
- LK chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- LK thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác + phân loại	-	-	-	-	-	-
4-Số dư cuối kỳ	1,702,724,013,632	11,470,157,025,223	49,564,320,328	35,686,679,472	2,554,468,707	13,260,686,507,362
II- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	1,007,397,879,163	7,079,785,402,687	29,717,058,188	23,716,121,739	620,902,670	8,141,237,364,447
- Trích Khấu hao + hao mòn	37,304,733,585	408,400,006,952	1,555,129,435	1,411,995,654	135,682,018	448,807,547,644
- Luỹ kế tăng khác	36,713,940	-	-	-	30,965,520	67,679,460
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,044,739,326,688	7,488,185,409,639	31,272,187,623	25,128,117,393	787,550,208	8,590,112,591,551
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	695,326,134,469	4,389,411,403,580	19,337,250,504	9,538,046,781	769,363,403	5,114,382,198,737
- Tại ngày cuối kỳ	657,984,686,944	3,981,971,615,584	18,292,132,705	10,558,562,079	1,766,918,499	4,670,573,915,811

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu năm	57,274,433,766	-	-	-	-	57,274,433,766
- Luỹ kế mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Luỹ kế giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57,274,433,766	-	-	-	-	57,274,433,766
II. Giá trị hao mòn lũy kế						-

Số dư đầu năm	13,227,798,370	-	-	-	-	13,227,798,370
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	2,873,614,236	-	-	-	-	2,873,614,236
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16,101,412,606	-	-	-	-	16,101,412,606
III.Giá trị còn lại của TSCĐVH						-
- Tại ngày đầu năm	44,046,635,396	-	-	-	-	44,046,635,396
- Tại ngày cuối ky	41,173,021,160	-	-	-	-	41,173,021,160

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Chi phí XDCCB dở dang	344,803,786,280	343,606,871,167	
Trong đó: Những công trình lớn:			
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:			
13- Đầu tư dài hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>	
Đầu tư cổ phiếu			
Đầu tư dài hạn khác	355,053,750,000	278,998,000,000	
Cộng	355,053,750,000	278,998,000,000	
14- Chi phí trả trước dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-	
Cộng	-	-	
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Vay dài hạn đến hạn trả	343,423,051,000	343,423,050,999 (*)	171,711,525,500
Cộng	343,423,051,000	343,423,050,999	
(*) Tăng so với Quý 1 năm 2009 (171.711.525.500 đồng) do Công ty phân loại chuyển từ nợ dài hạn sang nợ ngắn hạn khoản phải trả JIBIC (Vay lại của EVN) kỳ trả nợ 20/03/2010 theo chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ.			
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>	
- Thuế GTGT	27,867,682,014	22,830,048,433	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	
- Thuế TNDN	23,746,812,353	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	451,440,000	379,440,000	
- Thuế tài nguyên	-	-	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	
- Các loại thuế khác	-	795,548,066	
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác	-	-	
Cộng	52,065,934,367	24,005,036,499	
17- Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	473,355,685,288	338,569,099,945	
- Lãi vay phải trả	50,383,156,324	51,230,133,634	
- Chi phí phải trả khác	-	514,543,818	
Cộng	523,738,841,612	390,313,777,397	

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	13,418,710
- Bảo hiểm y tế	1,941,481,877	2,085,218,821
- Phải trả về cổ phần hoá	50,000,000	50,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,235,301,088	2,058,174,344
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản khác	93,020,739,021	96,036,853,413
Cộng	98,247,521,986	100,243,665,288

19- Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	-	-
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác (*)	6,181,614,918,166	6,353,326,443,666

Ghi chú: (*) Là khoản vay lại của EVN cho dự án Phà lại 2. Số dư đến 31/03/2008 là 35.278.103.207 JPY

- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	315,709,044,764	315,709,044,764
- Thuế Thu nhập phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu
22.a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3,262,350,000,000	0	0	(62,834,383,080)	0	3,199,515,616,920
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	3,262,350,000,000	0	0	(62,834,383,080)	0	3,199,515,616,920
Số dư đầu năm nay	3,262,350,000,000	0	0	(65,004,299,580)	0	3,197,345,700,420
- Lũy kế tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	3,262,350,000,000	0	0	(65,004,299,580)	0	3,197,345,700,420

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
----------	-----------------------	------------------------	-------------------------------	-----------------------------------	-----------------------	------

A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	19,600,000,000	45,000,000,000	0	557,588,182,742	0	3,821,703,799,662
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	290,000,000,000	7,500,000,000	0	696,883,615,723	0	994,383,615,723
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	596,104,997,186	0	596,104,997,186
Số dư cuối kỳ này năm trước	309,600,000,000	52,500,000,000	0	658,366,801,279	0	4,219,982,418,199
Số dư đầu năm nay	309,600,000,000	52,500,000,000	0	(127,460,064,203)	0	3,431,985,636,217
- Lũy kế tăng vốn trong năm	0	0	0	749,946,251,065	0	749,946,251,065
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	0	0	0	73,795,053,284	0	73,795,053,284
Số dư cuối kỳ	309,600,000,000	52,500,000,000	0	548,691,133,578	0	4,108,136,833,998

22.b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Tập đoàn Điện lực VN)	2,218,132,260,000	2,218,132,260,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,044,217,740,000	1,044,217,740,000
Cộng	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000

22.c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	3,262,350,000,000	3,107,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3,262,350,000,000	3,107,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

22.d - Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức năm trước		
- Tạm ứng cổ tức năm nay		
Cộng		

22.đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326,235,000	326,235,000
- Số lượng cổ phiếu được phát hành và góp vốn đầy đủ	326,235,000	326,235,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	326,235,000	326,235,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,080,386	1,080,386
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành	325,154,614	325,154,614
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	325,154,614	325,154,614
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp</i>		

22.e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	309,600,000,000	309,600,000,000
- Quỹ dự phòng tài chính	52,500,000,000	52,500,000,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

- * Mục đích trính lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
- *Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn kinh doanh*
 - *Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại trong kinh doanh*

22.g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--------------------	----------------	------------------

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>(Đơn vị tính : đồng)</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,256,174,625,176	2,132,809,868,788
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
27- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 10)	2,256,174,625,176	2,132,809,868,788
Trong đó:		
- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá		
- DT thuần về trao đổi dịch vụ	2,256,174,625,176	2,132,809,868,788
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)		
- Giá vốn của hàng đã bán	1,608,814,390,201	1,458,826,473,033
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	1,608,814,390,201	1,458,826,473,033
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123,851,750,960	51,395,529,363
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	375,200,000	586,507,375
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán	-	-
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	12,365,386,323	20,148,427
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	136,592,337,283	52,002,185,165
30- Chi phí tài chính (mã số 22)		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	83,524,408,655	85,832,268,393
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(35,943,000,000)
- Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65,406	13,274,630,184
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	63,413,000,000
- Chi phí tài chính khác	-	37,218,406,935
Cộng	83,524,474,061	163,795,305,512
	-	-

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
31- CP thuế thu nhập DN hiện hành (MS 51)		
32- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (MS 52)		

33 -Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguyên nhiên vật liệu	926,277,283,436	821,722,235,942
- Chi phí nhân công (lương +BH)	64,630,559,627	50,176,321,497
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	450,592,781,378	471,156,301,002
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,624,121,869	2,917,366,452
-Chi phí khác bằng tiền	197,865,945,762	141,935,221,678
Cộng	<u>1,642,990,692,072</u>	<u>1,487,907,446,571</u>

33b- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	683,151,197,781	571,395,925,537
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ		
thông	683,151,197,781	571,395,925,537
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		
	326,235,000	326,235,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,094	1,751

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- 5- *Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):**Kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2009 tăng trên 240% so với Kế hoạch năm 2009 do các nguyên nhân như sau: 1. Từ đầu năm 2009 thiết bị máy móc của Công ty luôn hoạt động tốt, các chỉ tiêu về giờ vận hành, suất sự cố đều đạt theo kế hoạch đề ra do đó Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh của PPC tăng hơn so với Kế hoạch năm 2009 (trong đó giá bán điện từ tháng 3/2009 tăng theo giá than mua vào; Kế hoạch SXKD năm 2009 có dự trù chi phí chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của khoản vay dài hạn có nguồn gốc ngoại tệ; 6 tháng đầu năm 2009 theo quy định của chế độ tài chính hiện hành PPC chưa đánh giá lại khoản vay trên) - 2. Theo lịch trả nợ đợt 1 năm 2009; Ngày 20/03/2009 Công ty đã thanh toán trả nợ gốc theo định kỳ với số tiền là: 928,37 triệu JPY; Số dư nợ vay đến thời điểm 30/06/2009 còn lại là: 35,278tỷ JPY; 3. Tỷ giá giữa VNĐ/JPY tại ngày 30/06/2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo là 175,57VNĐ/JPY. Giảm 9,39 đồng so với 31/12/2008. Theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá sẽ được xác định tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm; Do đó Công ty chưa thực hiện tính Doanh thu tài chính từ khoản chênh lệch này; 4. Chỉ tiêu (311) Vay*
- 6- *Thông tin về hoạt động liên tục: 1. Theo kế hoạch SXKD năm 2009 Tổ máy số 2 của PPC sẽ dừng để đại tu theo định kỳ từ tháng 4/2009, nhưng do yêu cầu của lưới điện quốc gia, đảm bảo cung cấp điện ổn định cho hệ thống việc dừng để đại tu cho tổ máy 2 sẽ dự kiến thực hiện từ tháng 12/2009 do đó doanh thu từ SXKD điện năm 2009 dự kiến sẽ tăng hơn so với kế hoạch trên 150 tỷ đồng. 2. Lợi nhuận Quý 2 năm 2009 cao hơn Quý 1 năm 2009 do lợi nhuận từ hoạt động tài chính 6 tháng của Công ty đạt hiệu quả rất cao lợi nhuận đạt trên 93tỷ đồng (Công ty có các HĐ tiền gửi từ năm 2008 với lãi suất cao, có thời hạn cố định và đã đáo hạn trong Quý 2 năm 2009).*
7. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo

- Lợi nhuận trước thuế quý I năm 2009	284,263,872,662	đồng
- Lợi nhuận trước thuế quý II năm 2009	422,634,137,472	đồng
- Chênh lệch (tăng)	138,370,264,810	đồng
- Tỷ lệ thay đổi (Tăng)	32.74%	

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 25 tháng 07 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

Lê Thế Sơn

Nguyễn Khắc Sơn